

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Phú Yên, tháng 7 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thái Định	Thành viên
Bà Mai Bích Thủy	Thành viên
Ông Trần Văn Hay	Thành viên
Ông Lê Duy Tường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Định	Giám đốc
Ông Đỗ Việt Hùng	Phó Giám đốc
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thái Định
Giám đốc

Phú Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Số: 156 /2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (“Công ty”), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2016, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác trong đó kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính của Công ty.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng giám đốc

Số CN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.260.206.039	110.624.516.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	666.982.385	740.012.351
1. Tiền	111		666.982.385	740.012.351
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.751.298.394	56.544.262.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.711.022.040	54.804.388.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.764.000.000	1.983.246.955
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	36.051.853.064	40.659.925.422
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.893.234.420)	(40.903.298.174)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		117.657.710	-
III. Hàng tồn kho	140		64.048.956.655	53.333.698.048
1. Hàng tồn kho	141	7	64.048.956.655	56.372.422.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.038.724.271)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.792.968.605	6.543.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.792.968.605	5.509.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.034.503
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.170.678.589	43.895.649.263
I. Tài sản cố định	220		32.414.488.121	28.548.726.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	26.187.619.121	22.321.857.574
- Nguyên giá	222		70.207.541.376	64.685.991.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.019.922.255)	(42.364.133.746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.226.869.000	6.226.869.000
- Nguyên giá	228		6.226.869.000	6.226.869.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.324.236	164.851.404
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.324.236	164.851.404
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	9.360.000.000	9.360.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.317.866.232	5.822.071.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.312.593.586	5.583.118.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.272.646	238.952.451
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		186.430.884.628	154.520.166.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016		01/01/2016	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		80.244.529.814		45.066.799.619	
I. Nợ ngắn hạn	310		80.244.529.814		45.066.799.619	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	39.895.452.739		8.418.758.748	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		513.255.500		1.116.682.230	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	25.505.891.576		24.232.301.730	
4. Phải trả người lao động	314		7.115.495.443		9.316.379.637	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.787.172.420		141.240.292	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	432.438.550		364.146.717	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.994.823.586		1.477.290.265	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.186.354.814		109.453.366.555	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	106.186.354.814		109.453.366.555	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.400.000.000		82.400.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000		82.400.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.636.594.224		16.173.052.814	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.149.760.590		10.880.313.741	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		393.415.914		499.087.660	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.756.344.676		10.381.226.081	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		186.430.884.628		154.520.166.174	

Phú Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



Giám đốc

Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	639.077.934.410	1.039.681.449.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		639.077.934.410	1.039.681.449.865
4. Giá vốn hàng bán	11	21	598.978.830.856	984.981.435.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.099.103.554	54.700.013.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.896.771.165	947.840.826
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	25.586.195.372	23.209.772.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.664.235.332	12.618.378.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.745.444.015	19.819.703.174
11. Thu nhập khác	31	24	3.045.625.812	235.448.543
12. Chi phí khác	32		72.000.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.973.625.812	235.448.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.719.069.827	20.055.151.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.756.118.160	2.062.981.288
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	233.679.805	2.162.660.354
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.729.271.862	15.829.510.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.063	1.730
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.063	1.730

Phú Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thái Định

Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.719.069.827	20.055.151.717
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.655.788.509	1.087.532.148
- Các khoản dự phòng	03	(8.048.788.025)	133.798.554
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.896.771.165)	(947.840.826)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.429.299.146	20.328.641.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.195.937.217)	(25.443.058.014)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.676.534.336)	(7.668.692.717)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.311.323.243	27.386.619.184
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.516.934.268)	(2.166.750.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.609.253.084)	(4.271.743.940)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(766.750.282)	(847.620.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.975.213.202	7.317.394.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.208.275.933)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.896.771.165	947.840.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.311.504.768)	947.840.826
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.736.738.400)	(8.128.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.736.738.400)	(8.128.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(73.029.966)	137.075.708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	740.012.351	442.186.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	666.982.385	579.261.967

Phú Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4400114094 lần đầu ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 08/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Vốn điều lệ là 82.400.000.000 VND tương ứng với 8.240.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PPY.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 157 – 159 Hùng Vương, phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan. Mua bán khí đốt;
- Mua bán vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), mua bán nguyên liệu phi nông nghiệp;
- Mua bán nông, lâm sản xuất khẩu;
- Mua bán thủy sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2016, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 26 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

Danh sách các chi nhánh và cửa hàng xăng dầu của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk
- Cửa hàng Xăng dầu 224
- Cửa hàng Xăng dầu Hòa An
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm
- Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm

Địa chỉ

- Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên,
- Số 4, đường Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Bến xe Ninh Hòa, quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
- Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
- Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên,
- Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- Cửa hàng Xăng dầu Ninh Hòa	Bến xe Ninh Hòa, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
- Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Quốc lộ 25 Dốc đỏ, xã Phú Cần, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện IaPa, tỉnh Gia Lai
- Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Đron, xã Pờ Tó, huyện IaPa, tỉnh Gia Lai
- Cửa hàng Xăng dầu Phú Bổn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện IaPa, tỉnh Gia Lai
- Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Việt Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 – 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	575.646.738	659.828.809
Tiền gửi ngân hàng	91.335.647	80.183.542
Cộng	666.982.385	740.012.351

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.711.022.040	54.804.388.717
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	12.909.209.200	12.372.646.600
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	10.672.400.000	11.131.070.020
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Việt Hưng	3.871.345.000	3.546.192.000
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	2.521.807.000	3.933.353.000
Phải thu các khách hàng khác	32.736.260.840	23.821.127.097
Phải thu của khách hàng dài hạn hạn	-	-
Cộng	62.711.022.040	54.804.388.717

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	14.043.271	11.955.683
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.746.487	43.404.725
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	7.308.617
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	13.704.966	1.680.076
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	44.431.591	3.156.254
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	228.546.962	94.949.132
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	159.997.124	70.729.444
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	18.372.163	2.799.994
Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	125.471.275	113.844.951
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	77.629.562	48.523.020

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	362.552.727	-	-	-
Hàng hoá	63.686.403.928	-	56.372.422.319	(3.038.724.271)
Cộng	64.048.956.655	-	56.372.422.319	(3.038.724.271)

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	36.051.853.064	35.604.952.041	40.659.925.422	40.604.952.041
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên - Lãi tiền cho vay	35.604.952.041	35.604.952.041	40.604.952.041	40.604.952.041
- Tạm ứng	228.709.800	-	-	-
- Các khoản khác	218.191.223	-	54.973.381	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	36.051.853.064	35.604.952.041	40.659.925.422	40.604.952.041

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
Năm	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm
	35.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Các khách hàng khác				
Phải thu tiền hàng	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm
	134.683.050	-	136.747.950	-
Phải thu tiền hàng	Từ 2 - 3 năm	Từ 2 - 3 năm	Từ 2 - 3 năm	Từ 2 - 3 năm
	31.827.320	9.548.196	31.827.320	9.548.196
Phải thu tiền hàng	Từ 1 - 2 năm	Từ 1 - 2 năm	Từ 1 - 2 năm	Từ 1 - 2 năm
	262.640.410	131.320.205	272.634.680	136.317.340
Phải thu tiền hàng	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm	Dưới 1 năm
	-	-	10.005.730	7.004.011
Cộng	36.034.102.821	140.868.401	41.056.167.721	152.869.547
		35.893.234.420		40.903.298.174

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	48.889.600.525	6.765.019.197	8.889.321.144	142.050.454	64.685.991.320
Mua mới trong kỳ	-	4.269.937.329	1.251.612.727	-	5.521.550.056
Tại ngày 30/06/2016	48.889.600.525	11.034.956.526	10.140.933.871	142.050.454	70.207.541.376
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	34.542.724.168	2.296.976.853	5.443.375.713	81.057.012	42.364.133.746
Khấu hao trong năm	412.399.020	925.239.345	298.879.146	19.270.998	1.655.788.509
Tại ngày 30/06/2016	34.955.123.188	3.222.216.198	5.742.254.859	100.328.010	44.019.922.255
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	14.346.876.357	4.468.042.344	3.445.945.431	60.993.442	22.321.857.574
Tại ngày 30/06/2016	13.934.477.337	7.812.740.328	4.398.679.012	41.722.444	26.187.619.121
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	33.128.427.681	823.922.680	3.818.929.714	42.661.818	37.813.941.893
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	-	-	-	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.792.968.605	5.509.089
- Chi phí làm biển hiệu tại các cửa hàng xăng dầu	551.870.269	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.165.282.578	-
- Các khoản chi phí khác	1.075.815.758	5.509.089
Dài hạn	12.312.593.586	5.583.118.834
- Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	11.685.445.205	4.222.467.551
- Lợi thế kinh doanh	-	1.067.217.651
- Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu	459.054.335	-
- Chi phí khác	168.094.046	293.433.632

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 157 – 159 đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên và tại huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên. Quyền sử dụng đất không phải trích khấu hao.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>30/06/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
	Giá gốc	Dự	Giá trị	Giá gốc	Dự	Giá
	VND	phòng	hợp lý	VND	phòng	trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	9.360.000.000	-	-	9.360.000.000	-	-

Công ty đang nắm giữ 936.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chiếm 39% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên. Công ty đã góp đủ số vốn theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.895.452.739	39.895.452.739	8.418.758.748	8.418.758.748
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	38.102.297.348	38.102.297.348	7.268.987.910	7.268.987.910
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	290.100.000	290.100.000	305.400.000	305.400.000
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ du lịch Sao Mai	311.218.000	311.218.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.191.837.391	1.191.837.391	844.370.838	844.370.838
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	39.895.452.739	39.895.452.739	8.418.758.748	8.418.758.748
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	38.102.297.348	38.102.297.348	7.268.987.910	7.268.987.910
- Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	164.383.091	164.383.091	89.619.690	89.619.690
- Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Miền Đông	43.708.700	43.708.700	13.887.111	13.887.111

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	882.402.871	16.240.458.068	15.468.463.187	1.654.397.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.385.023.022	1.756.118.160	1.609.253.084	1.531.888.098
Thuế thu nhập cá nhân	214.647.387	850.579.421	935.115.682	130.111.126
Thuế đất, tiền thuê đất	-	385.982.177	385.982.177	-
Thuế bảo vệ môi trường	21.750.228.450	158.001.701.700	157.562.435.550	22.189.494.600
Các loại thuế khác	-	31.000.000	31.000.000	-
Cộng	24.232.301.730	177.265.839.526	175.992.249.680	25.505.891.576

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	1.044.000.000	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.961.598.182	-
Các khoản chi phí khác	781.574.238	141.240.292
Cộng	3.787.172.420	141.240.292

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	432.438.550	364.146.717
- Kinh phí công đoàn	39.410.340	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.255.450	100.993.850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.772.760	263.152.867
Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẦU KHÍ PHÚ YÊN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	82.400.000.000	11.569.913.646	8.401.644.240	102.371.557.886
Lãi trong năm	-	-	17.302.043.469	17.302.043.469
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	4.940.613.041 (337.473.873)	(15.160.817.388)	(10.220.204.347)
Điều chỉnh giảm quỹ phân phối từ lợi nhuận năm trước	-	-	337.443.420	(30.453)
Tại ngày 01/01/2016	82.400.000.000	16.173.052.814	10.880.313.741	109.453.366.555
Lãi trong năm	-	-	9.729.271.862	9.729.271.862
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	(972.927.186)	(972.927.186)
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	(1.536.458.590)	(10.486.897.827)	(12.023.356.417)
Tại ngày 30/06/2016	82.400.000.000	14.636.594.224	9.149.760.590	106.186.354.814

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2016, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty như sau: Chia cổ tức 10.712.000.000 đồng tương ứng 13% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.041.560.764 đồng (đã phân phối trong năm 2015 là 1.980.204.347 đồng), trích quỹ thưởng ban điều hành 250.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 3.404.154.451 đồng (đã phân phối trong năm 2015 là 4.940.613.041 đồng). Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty đã chi trả 10.736.738.400 đồng tiền cổ tức cho các cổ đông (trong đó, Công ty chi trả cổ tức năm 2015 là 10.635.744.550 đồng).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam	55.313.600.000	55.313.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.086.400.000	27.086.400.000
Cộng	82.400.000.000	82.400.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	82.400.000.000	82.400.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	82.400.000.000	82.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.712.000.000	8.240.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.240.000	8.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016 Lít (V15)	01/01/2016 Lít (V15)
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Ethanol (E100)	26.756	-
- Xăng các loại	1.391.838	633.726
- Dầu các loại	2.727.576	818.057

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng hóa	636.941.773.486	1.037.513.583.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.136.160.924	2.167.866.704
Cộng	639.077.934.410	1.039.681.449.865

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng hóa		
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	68.214.729	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.622.727.272	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.192.636.363	2.725.227.273
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	114.054.545	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.977.409.090	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	330.454.545	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	78.659.244	78.578.988
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	77.718.133	48.879.868
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	575.828.406	474.432.787
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	14.751.077	138.763.435
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	79.204.351	82.915.947
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	29.502
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	44.161.642	122.910.104
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	53.423.103	166.283.693
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	514.096.208	553.139.513
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	511.524.452	358.670.437

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	602.017.555.127	984.981.435.980
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.038.724.271)	-
Cộng	598.978.830.856	984.981.435.980

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.771.165	11.840.826
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.872.000.000	936.000.000
Cộng	1.896.771.165	947.840.826

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.664.235.332	12.618.378.857
Chi phí nhân viên	7.818.899.772	8.386.303.825
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	282.808.179	331.961.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.573.536	283.957.746
Thuế, phí lệ phí	84.203.879	68.836.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.606.496.637	1.532.030.577
Chi phí bằng tiền khác	2.628.317.083	1.881.490.519
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.010.063.754)	133.798.554
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.586.195.372	23.209.772.680
Chi phí nhân viên	10.565.410.108	10.969.455.263
Chi phí vật liệu, bao bì	34.877.912	41.544.942
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	724.934.563	678.190.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.402.214.973	803.574.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.549.150.729	9.842.500.640
Chi phí bằng tiền khác	1.309.607.087	874.506.781

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền thưởng nhận được từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.198.054.970	162.304.179
Xử lý kết quả kiểm kê thừa	1.814.116.297	-
Các khoản khác	33.454.545	73.144.364
Cộng	3.045.625.812	235.448.543

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.042.620.654	1.051.696.630
Chi phí nhân công	18.384.309.880	19.355.759.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.655.788.509	1.087.532.148
Chi phí dự phòng	(5.010.063.754)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.155.647.366	11.374.531.217
Chi phí khác bằng tiền	4.022.128.049	2.958.632.454
Cộng	33.250.430.704	35.828.151.537

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.168.399.026	9.830.274.337
Chi phí trích trước năm trước có hóa đơn năm nay	141.240.292	2.142.849.462
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (lãi cho vay)	1.027.158.734	7.687.424.875
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	233.679.805	2.162.660.354

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận trước thuế	11.719.069.827	20.055.151.717
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.938.479.026)	(10.677.964.043)
Trừ:	3.040.399.026	10.766.274.337
Thu nhập không chịu thuế	1.872.000.000	936.000.000
Chi phí trích trước năm trước có hóa đơn năm nay	141.240.292	2.142.849.462
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (lãi cho vay)	1.027.158.734	7.687.424.875
Cộng:	101.920.000	88.310.294
Các khoản chi phí không được trừ	101.920.000	88.310.294
Thu nhập chịu thuế	8.780.590.801	9.377.187.674
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.756.118.160	2.062.981.288

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.729.271.862	15.829.510.075
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	972.927.186	1.573.268.161
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.756.344.676	14.256.241.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.063	1.730

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	606.189.584.730	975.600.832.493
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PV OIL	1.442.273.817	1.332.122.454
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	321.830.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	2.732.727.273
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	13.350.390.908
Phí dịch vụ		
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	475.176.046	148.055.376
- Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	485.876.205	325.908.064
- Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	49.672.427	18.755.956
Chi trả cổ tức trong kỳ		
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	7.190.768.000	5.531.360.000
Thuởng thanh toán trước hạn		
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.198.054.970	162.304.179
Cổ tức nhận được trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	1.872.000.000	936.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.371.231.156	1.152.578.741

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	Giá trị ghi sổ 31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	666.982.385	740.012.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.640.930.884	54.561.015.965
Cộng	63.307.913.269	55.301.028.316
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	40.212.225.499	8.681.911.615
Chi phí phải trả	3.787.172.420	141.240.292
Cộng	43.999.397.919	8.823.151.907

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2016 là 35.893.234.420 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 40.903.298.174 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	40.212.225.499	-	40.212.225.499
Chi phí phải trả	3.787.172.420	-	3.787.172.420
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.681.911.615	-	8.681.911.615
Chi phí phải trả	141.240.292	-	141.240.292

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	666.982.385	-	666.982.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.640.930.884	-	62.640.930.884
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	740.012.351	-	740.012.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.561.015.965	-	54.561.015.965

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác

Phú Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thái Định

Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh